

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2008

Đơn vị tính: VND				
TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		272,441,494,295	213,578,161,787
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		44,305,044,077	57,258,623,203
1. Tiền	111	V.01	44,305,044,077	57,258,623,203
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		11,962,002,112	68,683,936,793
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	11,962,002,112	68,683,936,793
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		168,774,416,076	59,589,865,053
1. Phải thu khách hàng	131		82,229,070,397	3,479,264,152
2. Trả trước cho người bán	132		85,813,512,019	52,906,490,904
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	744,484,510	3,204,109,997
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(12,650,850)	
IV.Hàng tồn kho	140		45,590,965,879	26,705,016,122
1. Hàng tồn kho	141	V.04	45,590,965,879	26,705,016,122
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,809,066,151	1,340,720,616
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	60,140,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,047,591,159	563,982,642
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	408,762,949	374,875,651
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		352,712,043	341,722,323
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		130,609,881,598	124,585,204,662
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		123,558,494,867	113,120,824,911
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	59,131,077,014	64,787,751,372
- Nguyên giá	222		111,357,921,479	110,113,157,879
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(52,226,844,465)	(45,325,406,507)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	11,696,665,836	11,710,660,264

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2008

Đơn vị tính: VND				
TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên giá	228		11,759,640,760	11,759,640,760
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(62,974,924)	(48,980,496)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	52,730,752,017	36,622,413,275
III Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1 Đầu tư vào công ty con	251			
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3 Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		7,051,386,731	11,464,379,751
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	7,050,686,731	11,463,679,751
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		700,000	700,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		403,051,375,893	338,163,366,449

- -

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2008

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
---------	-------	----	------------	------------

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2008

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm	
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		296,488,873,264	233,847,824,956	
I. Nợ ngắn hạn	310		174,695,483,595	166,300,612,553	
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	86,697,805,810	60,055,282,810	
2. Phải trả người bán	312		60,817,874,323	66,182,124,111	
3. Người mua trả tiền trước	313		94,522,382	115,346,612	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1,848,244,327	1,519,871,685	
5. Phải trả người lao động	315		8,693,014,717	4,140,349,487	
6. Chi phí phải trả	316	V.17	2,206,264,200	2,881,168,144	
7. Phải trả nội bộ	317		386,252		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318				
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	14,337,371,584	31,406,469,704	
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320				
II. Nợ dài hạn	320		121,793,389,669	67,547,212,403	
1. Phải trả dài hạn người bán	321				
2. Phải trả dài hạn nội bộ	322	V.19			
3. Phải trả dài hạn khác	323		59,249,000,000	1,984,928,047	
4. Vay và nợ dài hạn	324	V.20	62,332,043,935	65,402,692,666	
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	325	V.21			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		212,345,734	159,591,690	
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337				
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		106,562,502,629	104,315,541,493	
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	106,297,424,437	104,130,712,832	
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		99,000,000,000	99,000,000,000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412				
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413				
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414				
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415				
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(211,217,832)	(211,217,832)	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417				
8. Quỹ dự phòng tài chính	418				
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419				
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6,684,543,079	5,341,930,664	
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		824,099,190		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		265,078,192	184,828,661	
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		265,078,192	184,828,661	
2. Nguồn kinh phí	432	V.23			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433				
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		403,051,375,893	338,163,366,449	

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2008

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	24.		
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			61,765,038
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1,845,086,049	1,845,086,049
5. Ngoại tệ các loại (USD)			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 10 năm 2008
Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Hằng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

#REF!

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu		Mã số	TM	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	219,020,069,379	282,972,207,692	692,644,157,027	825,403,497,903
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02				1,614,200,500	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		219,020,069,379	282,972,207,692	691,029,956,527	825,403,497,903
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	205,477,402,346	265,171,552,926	653,844,955,865	776,658,476,571
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		13,542,667,033	17,800,654,766	37,185,000,662	48,745,021,332
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1,155,136,720	1,807,756,146	4,189,827,211	8,108,277,028
7.	Chi phí tài chính	22	VI.28	3,124,696,211	3,569,316,119	8,461,952,850	7,672,617,265
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		3,124,696,211		6,070,457,379	-
8.	Chi phí bán hàng	24		10,451,369,214	10,630,291,313	25,099,729,563	31,631,263,993
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,466,282,807	3,331,957,205	8,893,872,300	9,014,354,573
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2,344,544,479)	2,076,846,275	(1,080,726,840)	8,535,062,529
11.	Thu nhập khác	31		5,176,596,736	1,193,195,500	10,561,711,808	1,720,747,619
12.	Chi phí khác	32		87,321,281	105,884,626	212,833,158	125,297,593
13.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		5,089,275,455	1,087,310,874	10,348,878,650	1,595,450,026
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2,744,730,976	3,164,157,149	9,268,151,810	10,130,512,555
15.	Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	2,595,082,510		2,595,082,510	1,507,541,674
16.	Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30			-	566,429,500
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		149,648,466	3,164,157,149	6,673,069,300	8,056,541,381
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 10 năm 2008

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Hằng
